



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ký bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên

Số: **5382** /TTr-UBND

Điện Biên, ngày **20** tháng **11** năm 2023

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tại Phụ lục I, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Điện Biên

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XV, kỳ họp thứ Mười ba xem xét, ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tại Phụ lục I, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2020 của

Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Điện Biên, với các nội dung như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT

1. Về mặt pháp lý

Ngày 31/5/2023, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 27/2023/NĐ-CP quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản thay thế Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản. Tại khoản 4 Điều 6 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP của Chính phủ Quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản quy định: *"Căn cứ nguyên tắc xác định mức thu phí quy định tại Luật Phí và lệ phí, Biểu khung mức thu phí ban hành kèm theo Nghị định này và tham khảo mức thu phí của các địa phương có khai thác khoáng sản tương tự thuộc đối tượng chịu phí, Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Hội đồng nhân dân cấp tỉnh) quyết định cụ thể mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản áp dụng tại địa phương phù hợp với tình hình thực tế trong từng thời kỳ."*; tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm *"Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tại kỳ họp gần nhất ban hành Nghị quyết về mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng tại địa phương..."*.

2. Về thực tiễn

Ngày 15/7/2020, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Điện Biên. Theo đó, mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản được Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành căn cứ theo Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

Chính sách thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo quy định tại Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh đã góp phần nâng cao ý thức, trách nhiệm Bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản, tăng cường quản lý, khai thác khoáng sản, khuyến khích đầu tư phát triển công nghệ, khai thác hiệu quả, tiết kiệm khoáng sản, gắn liền với công tác bảo vệ môi trường; góp phần phòng ngừa, hạn chế tác động xấu đối với môi trường, khắc phục suy thoái, ô nhiễm môi trường do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra; bảo vệ, tái tạo cảnh quan môi trường nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

Kết quả thu phí từ khi Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh được ban hành đến hết năm 2023 với tổng số: 21.252 triệu đồng; số thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản hàng năm cơ bản tăng, đã góp phần tích cực để bổ sung nguồn thu ngân sách địa phương, giúp tỉnh chủ động trong việc cân đối, bố trí kinh phí phục vụ cho công

tác bảo vệ môi trường tại các địa điểm khai thác khoáng sản nói riêng và trên địa bàn tỉnh nói chung.

Tuy nhiên ngày 31/5/2023, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 27/2023/NĐ-CP quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản thay thế Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ.

Do vậy, việc trình HĐND tỉnh xem xét điều chỉnh, sửa đổi bổ sung một số quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản đã quy định tại Phụ lục I, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Điện Biên là cần thiết, nhằm đảm bảo phù hợp với tình hình thực tiễn và quy định của pháp luật hiện hành.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích

Việc xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản của Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Điện Biên đảm bảo đúng quy định của pháp luật, quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và triển khai thực hiện hiệu quả Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ và phù hợp với điều kiện thực tiễn trên địa bàn tỉnh.

2. Quan điểm

Nhằm đảm bảo thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường, khắc phục hậu quả về suy thoái, ô nhiễm môi trường, giữ gìn vệ sinh bảo vệ và tái tạo cảnh quan môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản và nâng cao ý thức trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong khai thác khoáng sản; căn cứ theo mức thu quy định tại Biểu khung mức thu phí ban hành kèm theo Nghị định số 27/2017/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ, Ban cán sự đảng UBND tỉnh kính trình Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy xem xét, cho chủ trương trước khi trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và điều kiện thực tiễn tại địa phương, cụ thể như sau:

- Đối với các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có ảnh hưởng trực tiếp tới các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của địa phương (đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình; đá, sỏi; Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit); đá làm fluorit; cát các loại; đất sét, đất làm gạch, ngói; than các loại; cuội, sạn; nước khoáng thiên nhiên), giữ nguyên mức thu phí theo quy định tại Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh nhưng không thấp hơn mức thấp nhất theo khung mức thu phí của Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ.

- Đối với danh mục khoáng sản khác theo quy định thì mức thu phí bằng với mức tối đa theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ.

(Có Phụ lục chi tiết đính kèm).

III. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Bố cục dự thảo Nghị quyết gồm có: 03 Điều

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tại Phụ lục I, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Điều 3. Hiệu lực thi hành.

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết

Sửa đổi, bổ sung một số quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản đã được HĐND tỉnh quyết định tại Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 để phù hợp với quy định tại Nghị định 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của địa phương trong từng thời kỳ.

(Có dự thảo Nghị quyết kèm theo).

Trên đây là Tờ trình đề nghị ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tại Phụ lục I, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Điện Biên, UBND tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- L/đ UBND tỉnh;
- Ban KT-NS HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT; KT. *✓*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Lê Thành Đô



PHỤ LỤC I

DANH MỤC, MỨC THU SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU QUY ĐỊNH VỀ PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN CỦA NGHỊ QUYẾT SỐ 21/2020/NQ-HĐND NGÀY 15/7/2020 CỦA HĐND TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Tờ trình số 382/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh)

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu theo Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh	Mức thu theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP	Đề xuất mức thu ban hành kèm theo dự thảo Nghị quyết	Ghi chú
		(tấn/m ³ khoáng sản nguyên khai)	(Đồng)	(Đồng)	(Đồng)	
I	Quặng khoáng sản kim loại					
1	Quặng sắt	Tấn	50.000	40.000-60.000	60.000	
2	Quặng mangan (mangan)	Tấn	40.000	30.000-50.000	50.000	
3	Quặng titani (titan)	Tấn	60.000	10.000-70.000	70.000	
4	Quặng vàng	Tấn	220.000	180.000-270.000	270.000	
5	Quặng đất hiếm	Tấn	50.000	40.000-60.000	60.000	
6	Quặng bạch kim	Tấn	220.000	180.000-270.000	270.000	
7	Quặng bạc, quặng thiếc	Tấn	220.000	180.000-270.000	270.000	
8	Quặng von-phơ-ram (wolfram), quặng ăng-ti-moan (antimon)	Tấn	40.000	30.000-50.000	50.000	Mức thu bằng với mức cao nhất theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP
9	Quặng chì, quặng kẽm	Tấn	220.000	180.000-270.000	270.000	
10	Quặng nhôm, quặng bô-xít (bauxit)	Tấn	20.000	10.000-30.000	30.000	
11	Quặng đồng, quặng niken (nicken)	Tấn	48.000	35.000-60.000	60.000	
12	Quặng coban (coban), quặng molybden (molybden), quặng thủy ngân, quặng ma-nhê (magie), quặng vana-di (vanadi)	Tấn	220.000	180.000-270.000	270.000	
13	Quặng crôm-mit (cromit)	Tấn	50.000	10.000-60.000	60.000	
14	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	25.000	20.000-30.000	30.000	
II	Khoáng sản không kim loại					
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	1.500	1.000-2.000	1.500	Giữ nguyên mức thu theo Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh
2	Đá, sỏi	m ³				

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu theo Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh	Mức thu theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP	Đề xuất mức thu ban hành kèm theo dự thảo Nghị quyết	Ghi chú
		(tấn/m ³ khoáng sản nguyên khai)	(Đồng)	(Đồng)	(Đồng)	
2.1	Sỏi	m ³	5.000	6.000-9.000	6.000	Mức thu bằng với mức thấp nhất theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP
2.2	Đá					
2.2.1	Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)	m ³	75.000	60.000-90.000	75.000	Giữ nguyên mức thu theo Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh
2.2.2	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	3.000	1.500-7.500	3.000	Giữ nguyên mức thu theo Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh
3	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)	m ³	2.000	1.500-6.750	2.000	Giữ nguyên mức thu theo Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh
4	Đá làm fluorit	m ³		1.500-4.500	2.000	
5	Đá hoa trắng (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)					
5.1	Đá hoa trắng làm ốp lát, mỹ nghệ	m ³		50.000-70.000	70.000	Mức thu bằng với mức cao nhất theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP
5.2	Đá hoa trắng làm bột carbonat	m ³	0	1.500-7.500	7.500	
6	Đá granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)	m ³	60.000	50.000-70.000	70.000	Mức thu bằng với mức cao nhất theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP
7	Cát vàng	m ³	4.000	4.500-7.500	4.500	
8	Cát trắng	m ³	6.000	7.500-10.500	7.500	Mức thu bằng với mức thấp nhất theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP
9	Các loại cát khác	m ³	3.000	3.000-6.000	3.000	
10	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	2.000	2.250-3.000	2.250	
11	Sét chịu lửa	m ³	25.000	20.000-30.000	30.000	Mức thu bằng với mức cao nhất theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP
12	Đôlômít (dolomit), quắc-zít (quartzit)	m ³	25.000	30.000-45.000	45.000	
13	Cao lanh	Tấn	6.000	4.200-5.800	5.800	Mức thu giảm theo quy định tại ND số 27/2023/NĐ-CP

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu theo Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh	Mức thu theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP	Đề xuất mức thu ban hành kèm theo dự thảo Nghị quyết	Ghi chú
		(tấn/m ³ khoáng sản nguyên khai)	(Đồng)	(Đồng)	(Đồng)	
14	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	25.000	20.000-30.000	30.000	Mức thu bằng với mức cao nhất theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP
15	Pi-rít (pirite), phot-pho-rít (phosphorit)	Tấn	25.000	20.000-30.000	30.000	
16	A-pa-tít (apatit)	Tấn	4.000	3.000-5.000	5.000	
17	Séc-păng-tin (secpentin)	Tấn	4.000	3.000-5.000	5.000	
	Than gồm:		8.000			
	-Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò					
	-Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên					
	-Than nâu, than mỡ					
	-Than khác					
18		Tấn		6.000-10.000	8.000	Giữ nguyên mức thu theo Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh
	Kim cương, ru-bi, sa-phia (saphire)					
	E-mô-rôt (emerald), A-lếch-xan-đơ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen					
19	A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin), Sô-ri-nen (spinen), Tô-paz (topaz)	Tấn	60.000	50.000-70.000	70.000	Mức thu bằng với mức cao nhất theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP
	Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa, Birusa, Nê-phô-rít (nephrite)					
20	Cuội, sạn	m ³	5.000	6.000-9.000	6.000	Mức thu bằng với mức thấp nhất theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP
21	Đất làm thạch cao	m ³	2.500	2.000-3.000	3.000	
22	Các loại đất khác	m ³	1.500	1.000-2.000	2.000	Mức thu bằng với mức cao nhất theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP
23	Talc, diatomit	Tấn	25.000	20.000-30.000	30.000	
24	Graphit, sercicit	Tấn	4.000	3.000-5.000	5.000	
25	Phen-sô-phát (felspat)	Tấn	6.000	3.300-4.600	4.600	Mức thu giảm theo quy định tại ND số 27/2023/NĐ-CP
26	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	2.500	2.000-3.000	2.500	Giữ nguyên mức thu theo Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh

8

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu theo Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh	Mức thu theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP	Đề xuất mức thu ban hành kèm theo dự thảo Nghị quyết	Ghi chú
		(tấn/m ³ khoáng sản nguyên khai)	(Đồng)	(Đồng)	(Đồng)	
27	Các khoáng sản không kim loại khác	Tấn	25.000	20.000-30.000	30.000	Mức thu bằng với mức cao nhất theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP
28	Khai thác khoáng sản tận thu các loại khoáng sản quy định nêu trên		Thu bằng 60% mức thu quy định trên	Thu bằng 60% mức thu quy định trên	Thu bằng 60% mức thu quy định trên	Giữ nguyên theo Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh